

MỘT SỐ DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI VÀ PHÂN BỐ CỦA PHÂN HỌ BỌ XÍT ĂN THỊT STENOPODINAE (HETEROPTERA: REDUVIIDAE) Ở VIỆT NAM

ĐẶNG ĐỨC KHƯƠNG, TRƯƠNG XUÂN LAM

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Các loài bọ xít ăn thịt thuộc phân họ Stenopodinae (Heteroptera: Reduviidae) là các loài thiên địch đã được nhắc đến rất sớm, ngay từ những năm đầu của thế kỷ 20. Trên thế giới, đã có một số nghiên cứu về thành phần loài, mô tả hình thái, một số các đặc điểm sinh học sinh thái của các loài phổ biến thuộc phân họ Stenopodinae [1-7].

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu về phân họ bọ xít ăn thịt này còn rất ít được quan tâm tới hoặc chỉ được nhắc tới rải rác trong nghiên cứu các loài thiên địch nói chung. Theo kết quả điều tra côn trùng năm 1967-1968 ở miền Bắc Việt Nam, đã thu thập được 4 giống, 12 loài thuộc phân họ Stenopodinae [11]. Phạm Văn Lâm đã phát hiện 9 loài thuộc 3 giống [8, 9], Trương Xuân Lam đã phát hiện 1 loài [10], Vũ Quang Côn và Trương Xuân Lam đã ghi nhận 10 loài thuộc 3 giống của phân họ Stenopodinae trên các cây trồng nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam [12, 13].

Chính vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống về các loài bọ xít ăn thịt thuộc phân họ Stenopodinae là rất cần thiết. Trong bài này, chúng tôi đưa ra một số kết quả nghiên cứu về thành phần loài, khóa định loại tới loài và phân bố của chúng ở Việt Nam và các nước lân cận

của phân họ bọ xít ăn thịt Stenopodinae, nhằm góp phần làm phong phú thêm những dẫn liệu nghiên cứu về các loài bọ xít ăn thịt, cũng như việc duy trì, bảo vệ và lợi dụng chúng trong phòng trừ tổng hợp sâu hại trên các cây trồng.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc nghiên cứu được tiến hành tại các điểm thuộc phần lớn các tỉnh ở Việt Nam. Bằng phương pháp sử dụng vợt côn trùng ($\varnothing = 35$ cm và $\varnothing = 50$ cm), vợt theo các điểm ngẫu nhiên. Các mẫu vật thu thập được lên tiêu bản, sấy khô và xác định tên khoa học dựa theo các tài liệu của Distant [1-3], China & Miller (1959), Tomohide Yasunaga (1993), Livingstone & Murugan (1995) và một số tài liệu khác.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Chúng tôi đã thu thập và xác định được 6 giống bao gồm 14 loài với đặc điểm chung của chúng là: đầu thẳng và nhỏ xuôi về phía trước, có mắt đơn. Phần cứng cánh trước có ô góc trong lớn chia tới cánh màng, ô trong cánh này cụt ở góc và ngắn hơn ô ngoài cánh. Đốt ống chân trước nhìn chung có 1 dãy gai.

Khóa định loại các giống thuộc phân họ Stenopodinae

- 1(10) Đỉnh tấm mai lưng có một chiếc gai chĩa ra phía sau, không dựng lên hoặc hơi dựng lên.
 2(3) Đốt thứ nhất của vòi dài hơn 2 đốt sau cộng lại (hình 1, 2)..... *Pygolampis* Germ.
 3(2) Đốt thứ nhất của vòi không dài hơn 2 đốt sau cộng lại.
 4(7) Mặt bụng đốt đùi chân trước có 2 dãy gai nhỏ.
 5(6) Tấm lưng ngực trước có chiều dài lớn hơn chiều rộng (hình 3) *Satrapada* Stal

Công trình được sự hỗ trợ về kinh phí của Chương trình nghiên cứu cơ bản.

- 6(5) Tấm lưng ngực trước có chiều dài bằng chiều rộng (hình 4).....*Staccia* Stal
 7(4) Mặt bụng đốt đùi chân trước chỉ có 1 dãy gai nhỏ đơn giản, hoặc không có
 8(9) Đốt đùi chân trước phồng lên và có 1 hàng gai ở mặt bụng (hình 5)*Oncocephalus* Klug
 9(8) Đốt đùi chân trước không phồng lên và mặt bụng không có hàng gai (hình 6).....*Diaditus* Stal
 10(1) Đỉnh tấm mai lưng có một chiếc gai dựng ngược lên (hình 7).....*Thodelmus* Stal

1. *Pygolampis* Germ., 1817

Pygolampis Germ., 1817. Faun. Ins. Eur. p. 8.

Tên đồng nghĩa: *Ochetopus* Hahn, 1831. Wans. Ins. i., p. 176.

Stenopoda Brulle', 1835. Hist. Nat. Ins., Hem. p. 324.

Loài chuẩn: *Pygolampis bidetata* Germ. 1817.

Giống này ở Việt Nam mới phát hiện được 3 loài.

Khóa định loại các loài thuộc giống *Pygolampis*

- 1(2) Phía trước và dưới gốc râu đầu đều có gai dài nhỏ ra. Chân trước cả đốt đùi và đốt ống đều có 2 hàng gai nhỏ ra..... *Pygolampis* sp.
 2(1) Phía trên và dưới mấu gốc râu đầu bình thường. Chân trước cả đốt đùi và đốt ống đều không có gai.
 3(4) Tấm lưng ngực trước có rãnh dọc mở rất rộng ra phía sau. Râu đầu đốt 1 ở con đực ngắn hơn đầu*P. foeda* Stal
 4(3) Tấm lưng ngực trước phía trước có rãnh dọc phía sau tạo thành 4 sọc dọc. Râu đầu đốt 1 ở con đực dài hơn đầu*P. unicolor* Walk

1. *Pygolampis foeda* Stal. (hình 1 a, b)

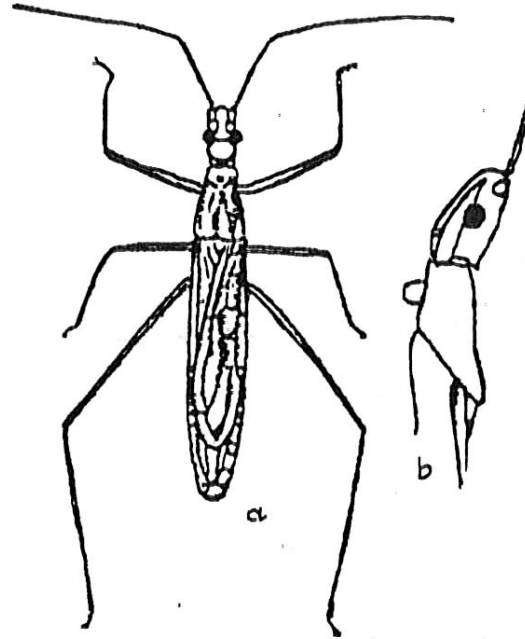
Phân bố: Việt Nam: Hà Tây, Hưng Yên, Nghệ An, Lào Cai, Sơn La.

Thế giới: Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc.

2. Loài *Pygolampis unicolor* Walk.

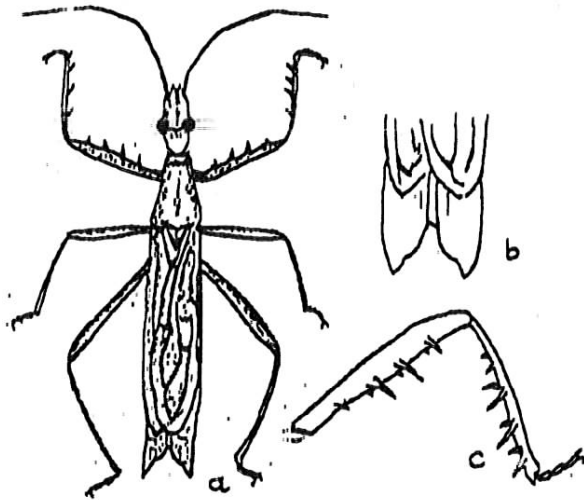
Phân bố: Việt Nam: Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình.

Thế giới: Bengan.



Hình 1. Loài *Pygolampis foeda* Stal
 a: toàn thân; b: phần ngực nhìn nghiêng

3. *Pygolampis* sp. (hình 2, a, b, c)



Hình 2. Loài *Pygolampis* sp.
 a: toàn thân; b: phần dưới cánh, chân trước

Đặc điểm:

- Phần đầu: đốt thứ nhất râu đầu chỉ bằng 1/2 đốt thứ 2, phía trên và dưới mấu góc râu đầu đều có mấu dài. Phần trước của đầu dài hơn phần sau của đầu nhiều, tỷ lệ của 2 phần là 5/2. Phần sau đầu có 1 rãnh dọc sâu ở giữa.

- Phần ngực: góc trước tấm lưng ngực trước có 1 mấu dài, góc sau tròn nhọt; giữa có 1 rãnh dọc rộng về phía sau. Phần trước giáp đầu có 1 rãnh ngang sâu tạo thành rãnh cổ. Phần sau phía trước tấm mai lưng có hình lượn sóng. Tấm mai lưng có rãnh dọc, sâu ở giữa. Cánh trước không vượt quá cuối bụng. Đốt đùi chân trước phồng to, có 2 hàng gai, mỗi hàng 4 cái. Đốt ống cũng có 2 hàng gai, mỗi hàng 4 cái.

- Phần bụng: con đực 2 bên đốt bụng cuối kéo dài ra và chia làm 2 thùy rõ rệt.

Thân dài 18 mm, độ rộng giữa 2 góc sau tấm lưng ngực trước là 2mm. Toàn thân màu vàng rơm nhạt.

Mẫu hiện lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

Phân bố: Cà Mau (U Minh Thượng).

2. *Satrapada Amy & Serv., 1843*

Satrapada Amy & Serv., 1843. Hem. p. 388.

Tên đồng nghĩa: *Harpagochoares Stal, 1858. O'fo. Vet. AK. Fo''rh. p. 258.*

Ctenocnemis Fieb., 1861. Eur. He. p. 41 & 150.

Loài chuẩn: *Satrapada flava Amy & Serv., 1843.*

Giống này ở Việt Nam thu được 1 loài.

4. *Satrapada baerensprungi Stal (hình 3, a, b)*

Tên đồng nghĩa:

Satrapada femoralis Cosla, 1860. Aoldit.p. 12. t. ii. L.2.

Steniocnemis flavescens Fieb., 1861. Eur. Hem. p. 150.

Satrapada incerta Sign. Ann. Soc. Ent. Fr.1860. Hem. p. 85.

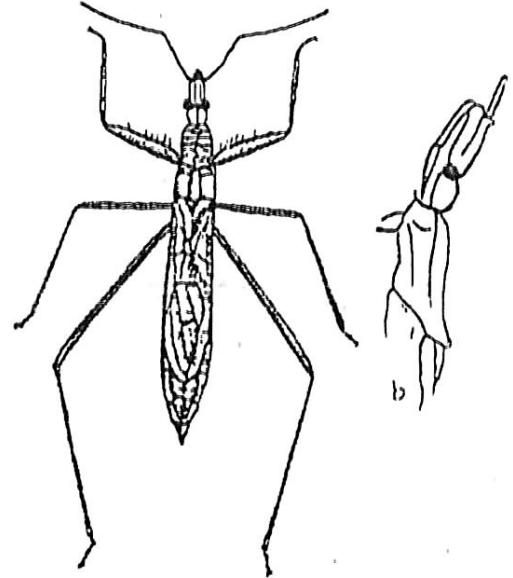
Satrapada bipunctata Walk. Cat., 1873. Hel. viii. p. 28.

Pygolampis inotata Walk. Cat.,1873. Hel.

viii. p. 36.

Phân bố: Việt Nam: Yên Bái, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Gia Lai, Lào Cai.

Thế giới: Xri Lanca, Timo, Madagasca, Nam Phi, Trung Quốc.



Hình 3. Loài *Satrapada baerensprungi Stal*
a: toàn thân; b: phần ngực nhìn nghiêng

3. *Staccia Stal, 1865*

Staccia Stal, 1865. Hem. afr. iii. p. 150.

Loài chuẩn: *Staccia dilata Stal, 1865.*

Giống này ở Việt Nam có 2 loài.

Khóa định loại các loài

1(2) Đầu thuôn dài, phần trước mắt phía dưới có 2 gai dài nhỏ chìa ra (hình 4, a, b).....

.....*S. diluta Stal*

2(1) Đầu thuôn mập, phần trước mắt phía dưới không có gai nhỏ chìa ra (hình 4c).....

.....*S. plibeja Stal*

5. *Staccia diluta Stal (hình 4 a, b)*

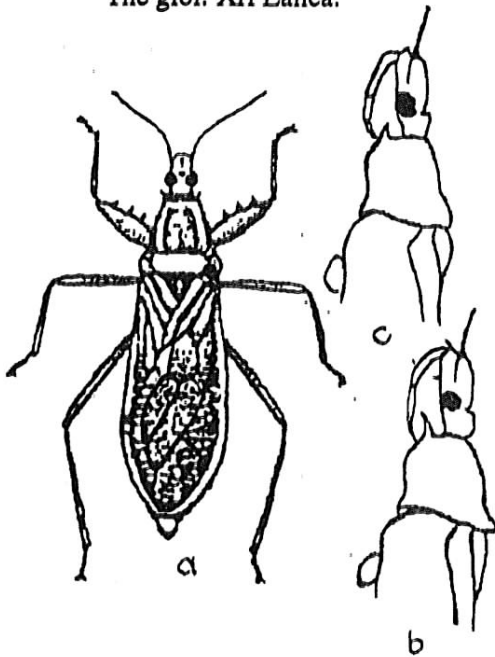
Phân bố: Việt Nam: Yên Bái, Vĩnh Phúc, Sơn La, Hà Tây, Thừa Thiên-Huế, Lào Cai.

Thế giới: Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Philippin.

6. *Staccia plibeja Stal (hình 4c)*

Phân bố: Việt Nam: Sơn La, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Tây.

Thế giới: Xri Lanca.



Hình 4. a: toàn thân; b: phần ngực nhìn nghiêng của loài *Staccia diluta* Stal; c: Loài *Staccia plibeja* Stal

4. *Oncocephalus* Klug, 1830

Oncocephalus Klug, 1830. Symb: Phys. ii.p. 114.

Tên đồng nghĩa: *Spilalonus* Stal, 1872. Eur. Hem. ii. p. 123.

Subbacbius Stal, 1865. Hem. Afr. iii. p. 154.

Loài chuẩn: *Oncocephalus notatus* Klug, 1830.

Giống này ở Việt Nam có 6 loài.

Khóa định loại các loài

1(6) Đầu hơi ngắn, phần trước mắt của râu chỉ dài hơn phần sau mắt chứ không gấp 2 lần phần sau mắt.

2(3) Đốt đùi chân trước mập và rất cong, mặt bụng đùi có 10 răng cưa nhỏ.....*O. philippinus* Leth

3(2) Đốt đùi chân trước phẳng vừa phải, mặt

bụng đùi có 9 răng cưa nhỏ.

4(5) Mặt lưng thân thể màu vàng nhạt, góc bên tấm lưng ngực trước tròn*O. umpudicus* Hsiao

5(4) Mặt lưng thân thể màu nâu thẫm, góc bên tấm lưng ngực trước nhỏ thành gai sắc.....*O. pudicus* Reul

6(1) Đầu dài, phần trước mắt của râu dài gấp hơn 2 lần phần sau mắt .

7(10) Râu râu đốt 1 dài bằng phần trước mắt của râu, đỉnh đốt màu đen. Góc bên tấm lưng ngực trước nhọn sắc. Râu râu đốt 1 lông cảm giác thừa thớt.

8(9) Quá nửa đỉnh đốt một râu râu màu đen, phần trước mắt của râu chỉ hơi có màu sẫm, không có 2 vạch màu đen, lông cảm giác thừa thớt.....*O. amulipes* Stal

9(8) Râu râu đốt 1 lông cảm giác dày đặc, 1/3 đốt đỉnh màu đen nhạt, phần trước mắt của râu có 2 vạch màu đen.....*O. lineosus* Dist.

10(7) Râu râu đốt 1 ngắn hơn phần trước của râu, toàn bộ đốt màu vàng nhạt. Góc bên tấm lưng ngực trước tròn.....*O. klugi* Dist.

7. *Oncocephalus philippinus* Leth.

Phân bố: Việt Nam: Hưng Yên.

Thế giới: Trung Quốc, Philippin.

8. *Oncocephalus umpudicus* Hsiao

Phân bố: Việt Nam: Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Tây, Ninh Bình, Cà Mau.

Thế giới: Bengal, Ấn Độ, Philippin, Indonexia.

9. *Oncocephalus pudicus* Reul

Phân bố: Việt Nam: Hà giang, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Tây, Ninh Bình.

Thế giới: Trung Quốc.

10. *Oncocephalus amulipes* Stal

Tên đồng nghĩa: *Oncocephalus cingalensis* Kirby, Jour. Linn. Soc. Zool. xxiv. p.117 (1891)

Phân bố: Việt Nam: Sơn La, Hòa Bình, Bắc Giang.

Thế giới: Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma.

11. *Oncocephalus klugi* Dist.

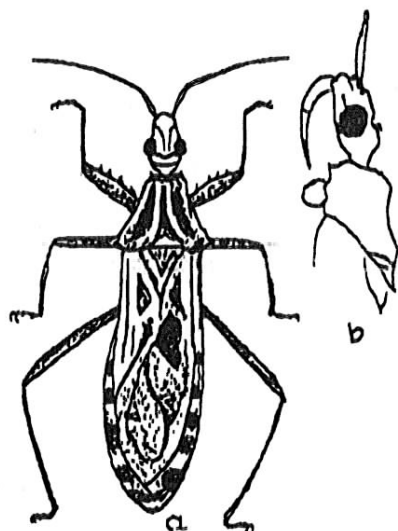
Phân bố: Việt Nam: Hà Tây, Gia Lai.

Thế giới: Ấn Độ, Mianma.

12. *Oncocephalus lineosus* Dist. (hình 5 a, b)

Phân bố: Việt Nam: Hòa Bình.

Thế giới: Xri Lanca, Xingapo



Hình 5. Loài *Oncocephalus lineosus* Dist.
a: toàn thân; b: phần ngực nhìn nghiêng

5. *Diaditus* Stal, 1859

Diaditus Stal, Ofu. Vet. Ak. Forh, 1859. p. 383.

Loài chuẩn: *Diaditus semicolon* Stal, 1859.

Giống này ở Việt Nam chỉ có 1 loài.

13. *Diaditus errabundus* Dist. (hình 6, a, b)

Phân bố: Việt Nam: Sơn La

Thế giới: Xri Lanca.

6. *Thodelmus* Stal, 1859

Thodelmus Stal., 1859. Eejfv. Vel. Ak. Feejrh. p. 377.

Loài chuẩn: *Thodelmus falleni* Stal, 1859.

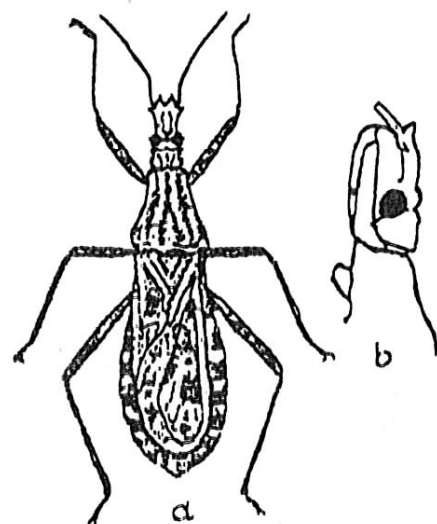
Giống này ở Việt Nam chỉ có 1 loài.

14. *Thodelmus falleni* Stal (hình 7 a, b)

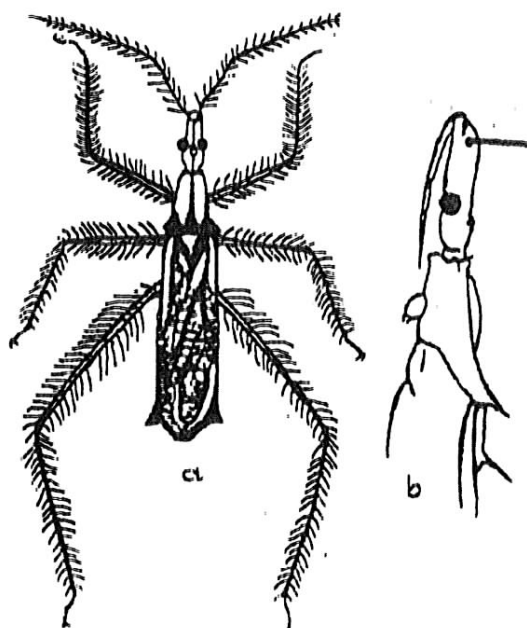
Phân bố: Việt Nam: Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc

Cạn, Thừa Thiên-Huế.

Thế giới: Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc.



Hình 6. Loài *Diaditus errabundus* Dist.
a: toàn thân; b: phần ngực nhìn nghiêng



Hình 7. Loài *Thodelmus falleni* Stal
a: toàn thân; b: phần ngực nhìn nghiêng

Trong 6 giống thu thập được thuộc phân họ

Stenopodinae (Reduviidae) thì giống *Diaditus* Stal là lần đầu tiên được ghi nhận có ở Việt Nam với loài *Diaditus errabundus* Dist. trên sinh quần cây bông tại Sơn La.

Trong 14 loài thu được thuộc phân họ này, lần đầu tiên chúng tôi đã ghi nhận cho khu hệ Việt Nam 3 loài, đó là *Diaditus errabundus* Dist., *Staccia plibeja* Stal và *Pygolampis* sp. Riêng đối với *Pygolampis* sp., do chưa đủ tài liệu nên chúng tôi để tên loài ở dạng sp. 14 loài được công bố trong bài này là các dẫn liệu bước đầu khi nghiên cứu thành phần của các loài bọ xít ăn thịt thuộc phân họ Stenopodinae (Reduviidae) ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Distant W. L., 1904: The fauna of British India, including Ceylon and Burma Rhynchota-Vol II (Heteroptera) .Published under the authority of the Secretary of State for India in Council: 196-402.
2. Distant W. L., 1914: The fauna of British India, including Ceylon and Burma Rhynchota (Heteroptera). Published under the authority of the Secretary of State for India in Council: 1-400.
3. Distant W. L., 1918: The fauna of British India, including Ceylon and Burma Rhynchota (Heteroptera). Published under the authority of the Secretary of State for India in Council: 1-196.
4. Li Yongxi et al., 1988: Quảng Tây kinh tế côn trùng đồ sách. Quảng Tây Khoa học Xuất bản Xã: 1-153 (tiếng Trung Quốc).
5. Miller N. C. E., 1954: A new genera and species of Reduviidae from Indonesia and description of a new subfamily.voor Tijds.Ent. 97: 75-114.
6. Miller N. C. E., 1956: The Biology of Heteroptera. London Leonard hill limited. 1-141.
7. Murugan C. and Livingstone D., 1995: Journal of Entomological Research, 19(3):. 265-275.
8. Phạm Văn Lâm, 1993: Tạp chí Bảo vệ thực vật, 5(131): 2-5.
9. Phạm Văn Lâm, 1997: Danh lục các loài sâu hại lúa và thiên địch của chúng ở Việt Nam. NXB Nông nghiệp, 99-100.
10. Trương Xuân Lam, 1998: Thành phần côn trùng ăn thịt và nhện bắt mồi, một số đặc điểm sinh học sinh thái của một số loài quan trọng trên cây đậu tương vụ hè thu tại Hà Tây. Luận văn thạc sĩ: 19-23.
11. Viện Bảo vệ thực vật, 1976: Kết quả điều tra côn trùng 1967-1968. NXB Nông thôn, 1-579.
12. Vũ Quang Côn, Trương Xuân Lam, 2001: Đa dạng thành phần loài của nhóm bọ xít ăn thịt trên một số cây trồng ở miền bắc Việt Nam. Hội nghị sinh học quốc tế, 7/2001, Hà Nội: 48-52.
13. Vũ Quang Côn và cs., 1995: Tạp chí Bảo vệ thực vật, 3(141): 21-26.

SPECIES COMPOSITION OF THE SUBFAMILY STENOPODINAE (HETEROPTERA: REDUVIIDAE) IN VIETNAM

DANG DUC KHUONG, TRUONG XUAN LAM

SUMMARY

The paper presents 14 assassin bug species recorded in Vietnam belonging to the subfamily Stenopodinae (Heteroptera: Reduviidae). Keys to genera and species are given. Among them, the genus *Diaditus* Stal with *Diaditus errabundus* Dist. (Ffig. 6 a, b), the species *Staccia plibeja* Stal (fig. 4c) and *Pygolampis* sp. (fig. 2 a,b,c) were recorded for the first time in Vietnam.

Ngày nhận bài: 21-3-2002